



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh

Chứng khoán số

22/UBCK-GPHĐKD
101/UBCK-GP
11/GPĐC-UBCK
14/GPĐC-UBCK
57/GPĐC-UBCK

Ngày 16/11/2006
Ngày 31/12/2007
Ngày 6/2/2015
Ngày 1/6/2016
Ngày 15/12/2017

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0103014521

Ngày 7/11/2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương
Ông Vũ Hiền
Ông Nguyễn Hoàng Giang
Ông Phạm Lê Nhật Quang
Ông Christopher Bertram Brinkeborn Beselin
Bà Nguyễn Ngọc Thanh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 29/5/2017)
Thành viên
(đến ngày 29/5/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Ông Trần Vũ Thạch
Ông Hoàng Minh Châu
Bà Vũ Nam Hương
Bà Nguyễn Hà Ninh

Tổng Giám đốc
Giám đốc Điều hành
Giám đốc Công nghệ
Thông tin
Giám đốc Tài chính
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-157/1



Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		7.507.319.994.870	4.972.018.587.213
I	Tài sản tài chính	110		7.494.696.282.014	4.833.949.115.349
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7	336.761.394.060	256.958.791.274
1.1	Tiền	111.1		236.761.394.060	173.958.791.274
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		100.000.000.000	83.000.000.000
2	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	9(a)	1.072.519.281.750	629.374.662.053
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	9(b)	2.258.215.032.772	1.630.500.000.000
4	Các khoản cho vay	114	9(c)	3.130.859.448.293	1.911.798.465.127
5	Các TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")	115	9(d)	748.022.000.000	530.968.216.861
6	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC	116	11	(194.546.415.625)	(189.295.534.267)
7	Các khoản phải thu	117		74.232.457.780	56.214.395.144
7.1	Phải thu bán các TSTC	117.1		21.516.495.100	18.109.483.700
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	12	52.715.962.680	38.104.911.444
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		52.715.962.680	38.104.911.444
8	Trả trước cho người bán	118		60.774.642.897	-
9	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119		-	7.317.124.296
12	Các khoản phải thu khác	122		12.521.654.516	4.185.297.290
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	13	(4.663.214.429)	(4.072.302.429)
II	Tài sản ngắn hạn khác	130		12.623.712.856	138.069.471.864
1	Tạm ứng	131		2.797.726.146	2.775.646.115
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14(a)	7.643.095.365	5.835.778.600
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.682.896.845	39.898.752.670
7	Tài sản ngắn hạn khác	137		499.994.500	89.559.294.479

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND (Phân loại lại)
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		559.158.379.848	202.074.255.646
I	Tài sản tài chính dài hạn	210		410.000.000.000	80.000.000.000
2	Các khoản đầu tư	212		410.000.000.000	80.000.000.000
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	9(b)	300.000.000.000	80.000.000.000
2.2	Đầu tư vào công ty con	212.2	15	110.000.000.000	-
II	Tài sản cố định	220		59.106.424.602	64.172.261.590
1	Tài sản cố định hữu hình	221	16	34.002.092.098	40.858.984.054
	Nguyên giá	222		94.208.450.947	94.046.764.254
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(60.206.358.849)	(53.187.780.200)
3	Tài sản cố định vô hình	227	17	25.104.332.504	23.313.277.536
	Nguyên giá	228		78.230.908.391	66.725.200.461
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(53.126.575.887)	(43.411.922.925)
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	18	500.000.000	2.500.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	250		89.551.955.246	55.401.994.056
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	14(b)	4.532.684.024	7.144.232.309
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	19	20.000.000.000	18.257.761.747
5	Tài sản dài hạn khác	255	20	65.019.271.222	30.000.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.066.478.374.718	5.174.092.842.859
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.554.298.345.625	3.225.829.341.616
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.216.809.446.852	3.225.829.341.616
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		4.351.896.422.610	2.613.806.976.714
1.1	Vay ngắn hạn	312	21	4.351.896.422.610	2.613.806.976.714
4	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	22	-	94.300.000.000
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	23	763.730.233.228	472.546.426.921
8	Phải trả người bán ngắn hạn	320		2.554.536.055	588.024.693
9	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.713.205.704	844.691.201
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	24	43.067.388.497	19.061.077.930
11	Phải trả người lao động	323		28.363.624.165	12.835.449.309
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.659.830.206	689.690.314
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	25	15.464.988.149	8.440.117.883
17	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2.052.776.677	964.505.522
19	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	26	6.306.441.561	1.752.381.129

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo tình hình tài chính riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND (Phân loại lại)
II	Nợ phải trả dài hạn	340		337.488.898.773	-
4	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	320.000.000.000	-
14	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	27	17.488.898.773	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.512.180.029.093	1.948.263.501.243
I	Vốn chủ sở hữu	410		2.512.180.029.093	1.948.263.501.243
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.621.127.781.027	1.525.134.111.427
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	28(a)	1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		120.708.515.572	65.433.524.852
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5	28(a)	(49.562.384.545)	(90.281.063.425)
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		69.196.036.758	48.820.054.976
5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		39.894.309.755	19.518.327.973
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	28(b)	781.961.901.553	354.791.006.867
7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		712.006.306.462	354.791.006.867
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		69.955.595.091	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)				8.066.478.374.718	5.174.092.842.859

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

		Mã số	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND (Phân loại lại)
A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	26.178.472.147	26.178.472.147
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số cổ phiếu)	006	150.997.774	147.539.485
7	Cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)	007	4.000.391	7.458.680
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) của CTCK	008	297.042.520.000	292.606.200.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	32.476.120.000	11.400.000
10	TSTC chờ về của CTCK	010	704.500.100.000	455.660.500.000
12	TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	232.711.280.000	236.223.080.000
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22.814.799.840.000	17.925.136.390.000
a	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	21.268.039.160.000	17.109.551.430.000
c	TSTC giao dịch cầm cố	021.3	1.119.436.710.000	616.662.860.000
d	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4	54.631.610.000	9.879.300.000
e	TSTC chờ thanh toán	021.5	372.692.360.000	189.042.800.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	439.683.520.000	852.004.880.000
a	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	395.545.920.000	780.592.100.000
b	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	6.351.550.000	33.626.730.000
c	TSTC giao dịch cầm cố	022.3	37.786.050.000	37.786.050.000
3	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023	375.990.610.000	177.866.250.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	2.173.272.198.379	1.192.949.516.223
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	1.300.561.959.256	828.810.828.201
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	872.053.173.200	357.027.018.800
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	33.435.738	140.583.472
a	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	30.234.653	78.858.245
b	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	3.201.085	61.725.227

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND (Phân loại lại)
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	623.630.185	6.971.085.750
8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	2.172.648.568.194	1.185.978.430.473
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	2.132.201.442.287	1.148.612.947.376
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	40.447.125.907	37.365.483.097
9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	28.300.000	6.550.385.000
12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	595.330.185	420.700.750
13 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036	69.006.751.008	-

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B02 - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND (Phân loại lại)
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1		Lãi từ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		
a	01	Lãi bán các TSTC FVTPL	349.401.685.275	169.394.486.066
b	01.1	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	219.864.557.043	131.819.046.915
c	01.2	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL	87.444.493.864	-
	01.3		42.092.634.368	37.575.439.151
1.2	02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	180.453.494.238	128.039.853.746
1.3	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	343.826.028.615	208.501.530.085
1.4	04	Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	29.141.692.539	6.666.399.515
1.6	06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	344.357.821.001	188.635.635.565
1.7	07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	10.617.046.488	-
1.8	08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.123.113.998	20.423.547.733
1.9	09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.814.459.101	6.108.873.358
1.10	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	17.602.087.442	-
1.11	11	Thu nhập hoạt động khác	1.258.818.273	3.621.908.771
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 06 + 07 + 08 + 09 + 10 + 11)			1.286.596.246.970	731.392.234.839
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	21	Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	68.306.045.518	58.099.963.838
a	21.1	Lỗ bán các TSTC FVTPL	67.753.212.427	103.821.372.946
b	21.2	Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	(3.979.357.383)	(48.169.905.754)
c	21.3	Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL	4.532.190.474	2.448.496.646
2.4	24	Trích lập dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	9.821.150.741	14.529.708.603
2.7	27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	167.539.983.086	112.546.304.711
2.9	29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	563.690.000	2.267.315.000
2.10	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11.310.015.100	8.531.903.602
2.11	31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.226.875.400	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 + 24 + 27 + 29 + 30 + 31)			259.767.759.845	195.975.195.754

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND (Phân loại lại)
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42	32	3.771.174.260	15.154.168.846
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		3.771.174.260	15.154.168.846
IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2	Chi phí lãi vay	52	33	191.537.799.054	119.137.279.540
	Cộng chi phí tài chính (60 = 52)	60		191.537.799.054	119.137.279.540
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
		62	34	252.594.844.323	204.690.920.372
VII	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		586.467.018.008	226.743.008.019
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71		674.354.634	3.542.376.976
8.2	Chi phí khác	72		21.795.628	3.115.747.643
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		652.559.006	426.629.333
IX	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		587.119.577.014	227.169.637.352
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		499.675.083.150	227.169.637.352
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		87.444.493.864	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu số B02 - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND (Phân loại lại)
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		109.644.346.277	40.882.108.731
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	35	92.155.447.504	40.882.108.731
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	35	17.488.898.773	-
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		477.475.230.737	186.287.528.621
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400= 200 + 300)	400		477.475.230.737	186.287.528.621

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

	Mã số	2017 VND	2016 VND (Phân loại lại)	
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	587.119.577.014	227.169.637.352
2	Điều chỉnh cho các khoản	02	216.517.195.412	103.850.486.079
	Khấu hao TSCĐ	03	19.137.603.000	18.353.403.690
	Các khoản dự phòng	04	5.841.793.358	(33.640.197.151)
	Chi phí lãi vay	06	191.537.799.054	119.137.279.540
4	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(87.444.493.864)	-
	Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(87.444.493.864)	-
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 18)	30	716.192.278.562	331.020.123.431
	(Tăng)/giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	31	(355.700.125.833)	757.411.412.933
	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(847.715.032.772)	(1.710.500.000.000)
	Tăng các khoản cho vay	33	(1.219.060.983.166)	(166.895.676.959)
	Tăng TSTC sẵn sàng để bán (AFS)	34	(217.053.783.139)	(505.217.416.861)
	Tăng phải thu bán các TSTC	35	(3.407.011.400)	(9.320.078.700)
	Tăng các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(14.611.051.236)	(7.936.656.345)
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37	7.317.124.296	(6.086.112.168)
	Tăng các khoản phải thu khác	39	(8.336.357.226)	(488.963.626)
	Tăng các tài sản khác	40	(58.283.076.599)	(129.944.871.984)
	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	4.528.107.267	1.454.443.916
	Giảm chi phí trả trước	42	804.231.520	1.428.234.970
	Thuế TNDN đã nộp	43	(78.919.178.093)	(32.499.867.391)
	Lãi vay đã trả	44	(189.041.036.055)	(115.335.380.724)
	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	1.966.511.362	(1.674.076.569)
	Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	970.139.892	689.690.314
	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47	10.770.041.156	2.229.563.571
	Tăng phải trả người lao động	48	15.528.174.856	10.748.018.568
	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50	288.142.279.910	(543.792.040.705)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.945.908.746.698)	(2.124.709.654.329)

	Mã số	2017 VND	2016 VND (Phân loại lại)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	61	(12.071.766.012)	(13.172.576.002)
3 Tiền chi đầu tư vào công ty con	63	(22.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(34.071.766.012)	(13.172.576.002)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71	129.611.184.000	-
2 Tiền chi mua lại cổ phiếu phát hành	72	(33.617.514.400)	(90.276.730.000)
3 Tiền vay gốc	73	55.291.361.622.210	32.539.803.994.558
3.1 Tiền vay khác	73.2	55.291.361.622.210	32.539.803.994.558
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(53.327.572.176.314)	(31.532.353.442.983)
4.1 Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3	(53.327.572.176.314)	(31.532.353.442.983)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(74.998.892.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	2.059.783.115.496	842.174.929.125
IV Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	79.802.602.786	(1.295.707.301.206)
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
Tiền	102.1	173.958.791.274	199.231.759.147
Các khoản tương đương tiền	102.2	83.000.000.000	1.353.434.333.333
VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 7)	103	336.761.394.060	256.958.791.274
Tiền	103.1	236.761.394.060	173.958.791.274
Các khoản tương đương tiền	103.2	100.000.000.000	83.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	2017 VND	2016 VND
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	101.504.435.325.525	61.161.027.208.251
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(101.504.542.473.259)	(61.159.801.317.052)
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	986.777.285.455	91.847.476.211
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.907.230.582.875	1.708.553.933.610
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.913.578.038.440)	(1.702.531.289.785)
	Tăng tiền thuần trong năm	20	980.322.682.156	99.096.011.235
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.192.949.516.223	1.093.853.504.988
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1.192.949.516.223	1.093.853.504.988
	▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	828.810.828.201	625.999.593.790
	▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	357.027.018.800	466.763.327.000
	▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	140.583.472	142.142.273
	▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	6.971.085.750	948.441.925

CHỈ TIÊU	Mã số	2017 VND	2016 VND
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	2.173.272.198.379	1.192.949.516.223
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	2.173.272.198.379	1.192.949.516.223
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.300.561.959.256	828.810.828.201
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	872.053.173.200	357.027.018.800
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	33.435.738	140.583.472
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	623.630.185	6.971.085.750

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt




Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B04 – CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		2016	Số tăng/(giảm) trong năm		2017	Số dư cuối năm	
	1/1/2016 VND	1/1/2017 VND		(Giảm) VND	Tăng VND		31/12/2016 VND	31/12/2017 VND
1 Biến động vốn chủ sở hữu								
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.615.415.174.852	1.615.415.174.852	-	-	55.274.990.720	-	1.615.415.174.852	1.670.690.165.572
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	1.549.981.650.000	1.549.981.650.000	-	-	-	-	1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	65.433.524.852	65.433.524.852	-	-	55.274.990.720	-	65.433.524.852	120.708.515.572
2 Cổ phiếu quỹ	(4.333.425)	(90.281.063.425)	(90.276.730.000)	-	(33.617.514.400)	74.336.193.280	(90.281.063.425)	(49.562.384.545)
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	39.505.678.545	48.820.054.976	9.314.376.431	-	20.375.981.782	-	48.820.054.976	69.196.036.758
4 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	10.203.951.542	19.518.327.973	9.314.376.431	-	20.375.981.782	-	19.518.327.973	39.894.309.755
8 Lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 28(b))	270.311.091.725	354.791.006.867	186.287.528.621	(101.807.613.479)	477.475.230.737	(50.304.336.051)	354.791.006.867	781.961.901.553
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	270.311.091.725	354.791.006.867	186.287.528.621	(101.807.613.479)	407.519.635.646	(50.304.336.051)	354.791.006.867	712.006.306.462
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	69.955.595.091	-	-	69.955.595.091
TỔNG CỘNG	1.935.431.563.239	1.948.263.501.243	114.639.551.483	(101.807.613.479)	539.884.670.621	24.031.857.229	1.948.263.501.243	2.512.180.029.093

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập


Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt


Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 ngày 7 tháng 11 năm 2006. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Địa chỉ liên hệ của Công ty tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 15 tháng 12 năm 2017.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 1.549.981.650.000 VND (31/12/2016: 1.549.981.650.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 740 nhân viên (31/12/2016: 657 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con (31/12/2016: không). Xem thuyết minh 15.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “VNDIRECT”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của VNDIRECT cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của VNDIRECT tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VNDIRECT cho năm kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 4(c) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được trình bày ở Thuyết minh 4(e). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới cho các công ty chứng khoán

Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXNCN Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã áp dụng phi hồi tố phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Xem Thuyết minh 4(c) và Thuyết minh 4(e).

Việc áp dụng nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý đã làm cho lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 tăng 69.955.595.091 VND.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Thuyết minh 4(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Thuyết minh 4(d);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Thuyết minh 4(e);
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(f);

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM thì giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty ghi nhận theo giá gốc.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua khoản đầu tư như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác).

Giá trị hợp lý của các TSTC sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(c).

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(g).

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
| ▪ dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |

(j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty sử dụng lợi nhuận thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo yêu cầu của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại phát sinh trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tổ chức gây ra tổn thất.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ được cung cấp.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm khi chi phí này phát sinh theo nguyên tắc dồn tích.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công ty tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND (Phân loại lại)
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	336.761.394.060	256.958.791.274
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	2.558.215.032.772	1.710.500.000.000
Các khoản cho vay	(ii)	3.130.859.448.293	1.911.798.465.127
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(iii)	740.522.000.000	523.468.216.861
Các khoản phải thu	(ii)	86.754.112.296	67.716.816.730
Tài sản tài chính khác		21.682.896.845	58.156.514.417
		6.874.794.884.266	4.528.598.804.409

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) **Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản cho vay quá hạn từ 3 năm trở lên	75.808.243.913	75.808.243.913
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	4.663.214.429	4.072.302.429
	<u>80.471.458.342</u>	<u>79.880.546.342</u>

(iii) **Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu chính phủ hoặc các chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế có mức độ rủi ro tín dụng thấp.

(d) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm
Nợ phải trả ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	4.351.896.422.610	4.373.501.780.476	4.373.501.780.476	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	763.730.233.228	763.730.233.228	763.730.233.228	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.554.536.055	2.554.536.055	2.554.536.055	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.713.205.704	1.713.205.704	1.713.205.704	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.464.988.149	15.464.988.149	15.464.988.149	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	2.052.776.677	2.052.776.677	2.052.776.677	-
Nợ phải trả dài hạn				
Trái phiếu phát hành dài hạn	320.000.000.000	378.880.000.000	29.440.000.000	349.440.000.000
	5.457.412.162.423	5.537.897.520.289	5.188.457.520.289	349.440.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn			
Vay ngắn hạn	2.613.806.976.714	2.622.972.998.042	2.622.972.998.042
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	94.300.000.000	99.162.200.000	99.162.200.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	472.546.426.921	472.546.426.921	472.546.426.921
Phải trả người bán ngắn hạn	588.024.693	588.024.693	588.024.693
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	844.691.201	844.691.201	844.691.201
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.440.117.883	8.440.117.883	8.440.117.883
Nợ tài chính ngắn hạn khác	964.505.522	964.505.522	964.505.522
	3.191.490.742.934	3.205.518.964.262	3.205.518.964.262

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
		(Phân loại lại)
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	336.761.394.060	256.958.791.274
Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.558.215.032.772	1.710.500.000.000
Các khoản cho vay	3.130.859.448.293	1.911.798.465.127
Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	740.522.000.000	523.468.216.861
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.009.271.222	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	18.257.761.747
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(4.351.896.422.610)	(2.613.806.976.714)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	(94.300.000.000)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(320.000.000.000)	-

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 654,7 tỷ VND (31/12/2016: 510 tỷ VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 52,4 tỷ VND (31/12/2016: 8%, tăng 5,4 tỷ VND hoặc giảm 10,4 tỷ VND).

(iii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái vì Công ty không có các trạng thái tiền tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới: Các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Hoạt động tự doanh: Các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Hoạt động kinh doanh nguồn vốn: Các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
Doanh thu hoạt động								
- Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	349.401.685.275	169.394.486.066	-	-	349.401.685.275	169.394.486.066
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	180.453.494.238	128.039.853.746	180.453.494.238	128.039.853.746
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	343.826.028.615	208.501.530.085	343.826.028.615	208.501.530.085
- Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	-	-	29.141.692.539	6.666.399.515	-	-	29.141.692.539	6.666.399.515
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	344.357.821.001	188.635.635.565	-	-	-	-	344.357.821.001	188.635.635.565
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	10.617.046.488	-	-	-	-	-	10.617.046.488	-
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.123.113.998	20.423.547.733	-	-	-	-	2.123.113.998	20.423.547.733
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.814.459.101	6.108.873.358	-	-	-	-	7.814.459.101	6.108.873.358
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	17.602.087.442	-	-	-	-	-	17.602.087.442	-
- Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	1.258.818.273	3.621.908.771	1.258.818.273	3.621.908.771
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	3.771.174.260	15.154.168.846	3.771.174.260	15.154.168.846
Tổng doanh thu của bộ phận	382.514.528.030	215.168.056.656	378.543.377.814	176.060.885.581	529.309.515.386	355.317.461.448	1.290.367.421.230	746.546.403.685

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
Chi phí trực tiếp								
- Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	(68.306.045.518)	(58.099.963.838)	-	-	(68.306.045.518)	(58.099.963.838)
- Trích lập dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	-	-	-	-	(9.821.150.741)	(14.529.708.603)	(9.821.150.741)	(14.529.708.603)
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(167.539.983.086)	(112.546.304.711)	-	-	-	-	(167.539.983.086)	(112.546.304.711)
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	(563.690.000)	(2.267.315.000)	-	-	-	-	(563.690.000)	(2.267.315.000)
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(11.310.015.100)	(8.531.903.602)	-	-	-	-	(11.310.015.100)	(8.531.903.602)
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	(2.226.875.400)	-	-	-	-	-	(2.226.875.400)	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	(191.537.799.054)	(119.137.279.540)	(191.537.799.054)	(119.137.279.540)
Tổng chi phí	(181.640.563.586)	(123.345.523.313)	(68.306.045.518)	(58.099.963.838)	(201.358.949.795)	(133.666.988.143)	(451.305.558.899)	(315.112.475.294)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	200.873.964.444	91.822.533.343	310.237.332.296	117.960.921.743	327.950.565.591	221.650.473.305	839.061.862.331	431.433.928.391
Chi phí không phân bổ							(252.594.844.323)	(204.690.920.372)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							586.467.018.008	226.743.008.019

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác							674.354.634	3.542.376.976
Chi phí khác							(21.795.628)	(3.115.747.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(109.644.346.277)	(40.882.108.731)
Lợi nhuận thuần sau thuế							477.475.230.737	186.287.528.621

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản bộ phận	7.500.000.000	7.500.000.000	1.848.959.304.511	1.071.374.532.892	5.979.603.894.519	3.799.595.761.803	7.836.063.199.030	4.878.470.294.695
Tài sản không phân bổ							230.415.175.688	295.622.548.164
Tổng tài sản							8.066.478.374.718	5.174.092.842.859
Nợ phải trả của bộ phận	-	-	763.730.233.228	472.546.426.921	4.790.568.112.397	2.753.282.914.695	5.554.298.345.625	3.225.829.341.616
Tổng nợ phải trả							5.554.298.345.625	3.225.829.341.616

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	236.725.189.241	173.902.030.786
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	36.204.819	56.760.488
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	83.000.000.000
	336.761.394.060	256.958.791.274

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc là 1 tháng, hưởng lãi suất 5,5%/năm (31/12/2016: 5% - 5,5%/năm).

8. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2017		2016	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
▪ Cổ phiếu	205.343.663	4.737.887.000.000	76.426.574	1.695.597.552.909
▪ Trái phiếu	344.861.492	71.753.547.000.000	235.793.864	44.052.861.214.872
Của nhà đầu tư				
▪ Cổ phiếu	10.462.163.452	183.303.156.987.788	3.349.325.078	55.672.391.601.092
▪ Trái phiếu	338.246.702	5.820.478.981.042	118.009	12.694.041.000
▪ Chứng khoán khác	1.278.060	18.697.389.900	21.620	220.096.600
		265.633.767.358.730		101.433.764.506.473

9. Các tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị hợp lý (*) VND
Cổ phiếu (i)	985.074.787.886	1.072.519.281.750	629.374.662.053	758.871.558.592

(*) Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ phản ánh giá gốc và chênh lệch tăng của các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ còn phần chênh lệch giảm của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận trong dự phòng suy giảm giá trị các TSTC tại Thuyết minh 11.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (i) Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017, có 15.016.055 cổ phiếu PTI và 964.481 cổ phiếu HOT với tổng giá trị hợp lý là 374.646 triệu VND (31/12/2016: 14.164.595 cổ phiếu PTI và 964.481 cổ phiếu HOT với tổng giá trị ghi sổ là 309.219 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21).

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại				
- Từ trên 3 tháng đến 1 năm	2.258.215.032.772	(**)	1.630.500.000.000	(**)
- Trên 1 năm	300.000.000.000	(**)	80.000.000.000	(**)
	2.558.215.032.772	(**)	1.710.500.000.000	(**)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm từ 4,8% - 7,5% (31/12/2016: 5,5% - 7,3%). Bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có 515.200 triệu VND đã được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho một số khoản vay của Công ty (31/12/2016: 240.800 triệu VND) (Thuyết minh 21).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	2.995.455.825.850	(**)	1.851.910.000.000	(**)
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	135.403.622.443	(**)	59.888.465.127	(**)
	3.130.859.448.293	(**)	1.911.798.465.127	(**)

(d) TSTC sẵn sàng để bán

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán vốn	7.500.000.000	(**)	7.500.000.000	(**)
Trái phiếu chính phủ (ii)	738.522.000.000	738.522.000.000	456.075.000.000	(**)
Trái phiếu doanh nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	67.393.216.861	(**)
	748.022.000.000	(**)	530.968.216.861	(**)

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các trái phiếu chính phủ này được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2016: không) (Thuyết minh 21).
- (**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Tình hình biến động giá trị thị trường của TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý

	Số lượng	31/12/2017		Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị
		Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	đánh giá lại
		VND (1)	VND (2)	VND (3)=(2)-(1)	VND (4)=(1)-(2)	VND (5)=(1)+(3)-(4)
I TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
PTI (*)	15.016.055	303.238.919.882	357.382.109.000	54.143.189.118	-	357.382.109.000
BID	5.067.896	107.568.234.180	129.231.348.000	21.663.113.820	-	129.231.348.000
PHR	458.220	19.272.358.390	19.863.837.000	591.478.610	-	19.863.837.000
HOT	964.481	27.005.468.000	17.264.209.900	-	9.741.258.100	17.264.209.900
VPB	399.929	16.124.265.300	16.397.089.000	272.823.700	-	16.397.089.000
BMI	364.269	11.263.324.460	12.931.549.500	1.668.225.040	-	12.931.549.500
SLS	67.700	11.047.482.100	11.915.200.000	867.717.900	-	11.915.200.000
CTD	33.998	7.406.576.900	7.700.547.000	293.970.100	-	7.700.547.000
SBT	350.139	7.409.473.900	7.282.891.200	-	126.582.700	7.282.891.200
REE	173.452	6.119.073.838	7.198.258.000	1.079.184.162	-	7.198.258.000
Khác	2.501.595	66.153.945.577	67.563.529.661	2.358.929.678	949.345.594	67.563.529.661
<i>Chứng chỉ quỹ niêm yết</i>						
E1SSHN30	100.000	919.700.000	919.700.000	-	-	919.700.000

	Số lượng	31/12/2017		Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
		Giá mua VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3)=(2)-(1)	Chênh lệch giảm VND (4)=(1)-(2)	
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Ngân hàng TMCP An Bình	17.574.123	170.489.057.266	116.867.917.950	-	53.621.139.316	116.867.917.950
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	1.599.550	100.460.796.000	72.459.615.000	-	28.001.181.000	72.459.615.000
Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam	3.000.000	43.500.000.000	43.500.000.000	-	-	43.500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	524.700	33.029.430.000	30.432.600.000	-	2.596.830.000	30.432.600.000
Công ty cổ phần quản lý đầu tư DNP	2.250.000	22.500.000.000	22.500.000.000	-	-	22.500.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	1.739.000	22.875.830.000	22.433.100.000	-	442.730.000	22.433.100.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	104.000	5.379.983.600	9.682.400.000	4.302.416.400	-	9.682.400.000
Khác	281.235	3.310.868.493	3.394.908.200	203.445.336	119.405.629	3.394.908.200
	52.570.342	985.074.787.886	976.920.809.411	87.444.493.864	95.598.472.339	976.920.809.411
II Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
Trái phiếu chính phủ	7.000.000	738.522.000.000	738.522.000.000	-	-	738.522.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	2	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000

(*) Công ty sở hữu trực tiếp và gián tiếp Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (“Công ty PTI”) thông qua công ty con sở hữu 100% là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 18,7% và 3,2%. Theo đó, trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, khoản đầu tư vào Công ty PTI được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết và phương pháp vốn chủ sở hữu được áp dụng.

11. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC

2017	31/12/2017				31/12/2016	Mức trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm VND
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND	
I TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
HOT	964.481	27.005.468.000	17.264.209.900	9.741.258.100	-	9.741.258.100
SBT	350.139	7.409.473.900	7.282.891.200	126.582.700	-	126.582.700
MWG	50.042	6.679.292.594	6.555.502.000	123.790.594	30.150.690	93.639.904
HAH	186.000	4.210.752.900	3.720.000.000	490.752.900	-	490.752.900
FIT	420.442	3.809.847.690	3.552.734.900	257.112.790	1.753.130	255.359.660
Khác	25.008	569.881.900	492.192.590	77.689.310	11.645.071.571	(11.567.382.261)
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>						
Ngân hàng TMCP An Bình	17.574.123	170.489.057.266	116.867.917.950	53.621.139.316	87.890.679.166	(34.269.539.850)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	1.599.550	100.460.796.000	72.459.615.000	28.001.181.000	-	28.001.181.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	524.700	33.029.430.000	30.432.600.000	2.596.830.000	-	2.596.830.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	1.739.000	22.875.830.000	22.433.100.000	442.730.000	-	442.730.000
Khác	13.739	1.147.266.329	1.027.860.700	119.405.629	10.175.165	109.230.464
	23.447.224	377.687.096.579	282.088.624.240	95.598.472.339	99.577.829.722	(3.979.357.383)
III Các khoản cho vay		3.130.859.448.293	3.031.911.505.007	98.947.943.286	89.717.704.545	9.230.238.741
				194.546.415.625	189.295.534.267	5.250.881.358

11. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC (tiếp theo)

2016	31/12/2016				31/12/2015	Mức trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm VND
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND	
I TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
APC	210.010	4.032.453.000	3.874.684.500	157.768.500	288.280.000	(130.511.500)
BCC	723.142	11.061.733.227	10.847.130.000	214.603.227	18.666.227	195.937.000
BMI	459.268	11.828.951.060	11.068.358.800	760.592.260	7.908.000	752.684.260
HAG	7.433.311	42.495.658.340	39.768.213.850	2.727.444.490	60.129.570	2.667.314.920
HNG	518.670	3.571.719.300	3.215.754.000	355.965.300	-	355.965.300
HOT	964.481	27.005.468.000	28.934.430.000	-	1.928.962.000	(1.928.962.000)
MBB	1.647.806	23.361.206.230	23.069.284.000	291.922.230	-	291.922.230
PTI	14.165.425	282.229.913.982	406.547.697.500	-	-	-
SD9	727.595	9.817.006.877	5.820.760.000	3.996.246.877	1.371.699.877	2.624.547.000
VNM	40.267	8.032.566.504	5.057.535.200	2.975.031.304	3.092.749.184	(117.717.880)
Khác		32.276.853.102	35.299.340.620	197.401.203	6.080.777.868	(5.883.376.665)
<i>Chứng chỉ quỹ niêm yết</i>						
E1SSH30	100.000	919.700.000	950.000.000	-	-	-

11. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC (tiếp theo)

2016	Số lượng	31/12/2016			31/12/2015	Mức trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm VND
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND	
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Ngân hàng TMCP An Bình		170.489.057.266	82.598.378.100	87.890.679.166	75.922.349.266	11.968.329.900
Khác		2.252.375.165	2.242.200.000	10.175.165	58.976.213.484	(58.966.038.319)
		629.374.662.053	659.293.766.570	99.577.829.722	147.747.735.476	(48.169.905.754)
II Các khoản cho vay		1.911.798.465.127	1.822.080.760.582	89.717.704.545	75.737.995.942	13.979.708.603
		2.541.173.127.180	2.481.374.527.152	189.295.534.267	223.485.731.418	(34.190.197.151)

12. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự thu cổ tức	-	77.775.700
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.098.198.628	10.056.209.947
Dự thu lãi các khoản cho vay	39.617.764.052	27.970.925.797
	52.715.962.680	38.104.911.444

13. Dự phòng phải thu khó đòi

2017	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2017 VND	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2016 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2017 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2016 VND	Dự phòng trích lập/ (hoàn nhập) trong năm VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi					
<i>Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc</i>	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
<i>Phải thu khác</i>	2.699.439.096	2.108.527.096	2.699.439.096	2.108.527.096	590.912.000
	4.663.214.429	4.072.302.429	4.663.214.429	4.072.302.429	590.912.000
2016	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2016 VND	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2015 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2016 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2015 VND	Dự phòng trích lập/ (hoàn nhập) trong năm VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi					
<i>Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc</i>	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
<i>Phải thu khác</i>	2.108.527.096	1.558.527.096	2.108.527.096	1.558.527.096	550.000.000
	4.072.302.429	3.522.302.429	4.072.302.429	3.522.302.429	550.000.000

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí thuê văn phòng	2.003.364.574	1.351.714.269
Chi phí phần mềm	4.292.595.132	2.948.645.096
Chi phí khác	1.347.135.659	1.535.419.235
	<u>7.643.095.365</u>	<u>5.835.778.600</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	7.144.232.309	7.606.814.449
Tăng trong năm	3.475.499.293	4.398.213.447
Phân bổ trong năm	(6.087.047.578)	(4.860.795.587)
	<u>4.532.684.024</u>	<u>7.144.232.309</u>

15. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2017	Giá gốc	31/12/2016	Giá gốc
	% sở hữu và quyền biểu quyết	VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	100%	110.000.000.000	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2016/HĐCN với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A để nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A, một bên liên quan, với giá chuyển nhượng là 110 tỷ VND.

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2017, Công ty chính thức sở hữu 100% Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A.

16. Tài sản cố định hữu hình

2017	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.167.828.527	70.878.935.727	94.046.764.254
Tăng trong năm	1.016.728.485	1.549.329.597	2.566.058.082
Thanh lý trong năm		(2.404.371.389)	(2.404.371.389)
Số dư cuối năm	24.184.557.012	70.023.893.935	94.208.450.947
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.505.834.637	46.681.945.563	53.187.780.200
Khấu hao trong năm	2.393.683.173	7.029.266.865	9.422.950.038
Thanh lý trong năm		(2.404.371.389)	(2.404.371.389)
Số dư cuối năm	8.899.517.810	51.306.841.039	60.206.358.849
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16.661.993.890	24.196.990.164	40.858.984.054
Số dư cuối năm	15.285.039.202	18.717.052.896	34.002.092.098
2016	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.213.716.158	66.885.353.709	89.099.069.867
Tăng trong năm	954.112.369	4.074.218.805	5.028.331.174
Thanh lý trong năm	-	(80.636.787)	(80.636.787)
Số dư cuối năm	23.167.828.527	70.878.935.727	94.046.764.254
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.277.474.745	40.121.993.665	44.399.468.410
Khấu hao trong năm	2.228.359.892	6.640.588.685	8.868.948.577
Thanh lý trong năm	-	(80.636.787)	(80.636.787)
Số dư cuối năm	6.505.834.637	46.681.945.563	53.187.780.200
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.936.241.413	26.763.360.044	44.699.601.457
Số dư cuối năm	16.661.993.890	24.196.990.164	40.858.984.054

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 27,4 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 28,4 tỷ VND).

17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2017 VND	2016 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	66.725.200.461	60.537.955.633
Tăng trong năm	4.696.348.930	3.441.325.472
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.809.359.000	2.745.919.356
Số dư cuối năm	78.230.908.391	66.725.200.461
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	43.411.922.925	33.927.467.812
Khấu hao trong năm	9.714.652.962	9.484.455.113
Số dư cuối năm	53.126.575.887	43.411.922.925
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	23.313.277.536	26.610.487.821
Số dư cuối năm	25.104.332.504	23.313.277.536

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 10,5 tỷ VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 9,7 tỷ VND).

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	2.500.000.000	543.000.000
Tăng trong năm	4.809.359.000	4.702.919.356
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.809.359.000)	(2.745.919.356)
Số dư cuối năm	500.000.000	2.500.000.000

19. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động của tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	18.257.761.747	15.757.761.747
Lãi trong năm	1.036.480.070	923.612.229
Tiền nộp thêm trong năm	705.758.183	1.576.387.771
Số dư cuối năm	20.000.000.000	18.257.761.747

20. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền đặt cọc mua bất động sản	50.000.000.000	30.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	10.000.000	-
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.009.271.222	-
▪ Tiền nộp trong năm (i)	15.000.000.000	-
▪ Lãi trong năm	9.271.222	-
	65.019.271.222	30.000.000.000

- (i) Vào ngày 20 tháng 6 năm 2017, Công ty chính thức trở thành thành viên bù trừ chung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo đó, Công ty có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“Quyết định 97”). Cũng theo Quyết định 97, Công ty đã đóng góp một khoản tiền ban đầu cho Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh (“Quỹ bù trừ”) với giá trị là 15 tỷ VND. Hàng tháng, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của thành viên bù trừ.

21. Vay ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Vay ngân hàng	4.351.896.422.610	2.613.806.976.714

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản vay cùng được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng trị giá 515.200 triệu VND, các cổ phiếu niêm yết có tổng giá trị hợp lý là 374.646 triệu VND và trái phiếu chính phủ trị giá 738.522 triệu VND (31/12/2016: tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng trị giá 240.800 triệu VND và các cổ phiếu niêm yết có giá trị ghi sổ là 309.219 triệu VND) (Thuyết minh 9).

Các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 5,2% - 8,5% (31/12/2016: 2% - 7,9%).

22. Trái phiếu phát hành

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (ii)	-	94.300.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (i)	320.000.000.000	-

(i) Trong năm 2017, Công ty đã phát hành riêng lẻ 3.200.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 9,2%/năm, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán và mua bán sáp nhập.

(ii) Các trái phiếu có tổng mệnh giá 94.300.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được hoàn trả trong năm 2017.

23. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả cho các Sở Giao dịch chứng khoán	6.306.339.228	2.786.010.521
Phải trả mua các TSTC (i)	757.423.894.000	469.760.416.400
	763.730.233.228	472.546.426.921

(i) Khoản phải trả này đã được thanh toán vào ngày T+2.

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2017

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.401.990.732	92.155.447.504	(78.919.178.093)	25.638.260.143
Thuế thu nhập cá nhân	6.535.694.713	114.864.530.321	(104.318.083.111)	17.082.141.923
Thuế giá trị gia tăng	123.392.485	1.659.503.665	(1.435.909.719)	346.986.431
	19.061.077.930	208.679.481.490	(184.673.170.923)	43.067.388.497

2016

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.019.749.392	40.882.108.731	(32.499.867.391)	12.401.990.732
Thuế thu nhập cá nhân	4.311.856.158	62.786.318.316	(60.562.479.761)	6.535.694.713
Thuế giá trị gia tăng	117.667.469	726.399.427	(720.674.411)	123.392.485
	8.449.273.019	104.394.826.474	(93.783.021.563)	19.061.077.930

25. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay	8.272.328.656	5.775.565.657
Lãi trái phiếu phải trả	6.489.990.974	289.186.676
Các khoản chi phí phải trả khác	702.668.519	2.375.365.550
	15.464.988.149	8.440.117.883

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ và nhân viên theo quy chế khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	1.752.381.129	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh 28(b))	9.552.372.487	8.179.968.167
Sử dụng trong năm	(4.998.312.055)	(6.427.587.038)
Số dư cuối năm	6.306.441.561	1.752.381.129

27. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017 Thuế suất VND	31/12/2016 Thuế suất VND
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận</i>		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	20% 17.488.898.773	20% -

28. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017 Số lượng cổ phiếu Mệnh giá VND	31/12/2016 Số lượng cổ phiếu Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	154.998.165 1.549.981.650.000	154.998.165 1.549.981.650.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(4.000.391) (40.003.910.000)	(7.458.680) (74.586.800.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	150.997.774 1.509.977.740.000	147.539.485 1.475.394.850.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu được Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị tạm ngừng cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	354.791.006.867	270.311.091.725
Lợi nhuận sau thuế trong năm	477.475.230.737	186.287.528.621
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(20.375.981.782)	(9.314.376.431)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(20.375.981.782)	(9.314.376.431)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 26)	(9.552.372.487)	(8.179.968.167)
Cổ tức	-	(74.998.892.450)
Số dư cuối năm	781.961.901.553	354.791.006.867

29. Thu nhập từ các TSTC

(a) Lãi bán các TSTC FVTPL

2017	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	70.866.410	1.448.052.438.600	1.300.141.009.748	147.911.428.852
Cổ phiếu chưa niêm yết	534.513	3.188.766.092	3.041.469.710	147.296.382
Trái phiếu niêm yết	66.530.000	7.046.838.700.000	7.041.696.710.000	5.141.990.000
Trái phiếu chưa niêm yết	22.331.759	6.379.113.237.933	6.312.449.396.124	66.663.841.809
	160.262.682	14.877.193.142.625	14.657.328.585.582	219.864.557.043

2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	31.130.058	879.133.860.044	826.055.457.559	53.078.402.485
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.815.000	36.985.920.000	35.809.075.168	1.176.844.832
Trái phiếu niêm yết	79.288.000	8.303.916.599.000	8.267.729.250.000	36.187.349.000
Trái phiếu chưa niêm yết	31.335.277	15.596.792.131.546	15.555.415.680.948	41.376.450.598
	150.568.335	24.816.828.510.590	24.685.009.463.675	131.819.046.915

(b) Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL

2017	31/12/2017			31/12/2016	
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại VND	Chênh lệch điều chỉnh kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	582.609.122.527	665.547.754.655	82.938.632.128	-	82.938.632.128
Chứng chỉ quỹ niêm yết	919.700.000	919.700.000	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	401.545.965.359	406.051.827.095	4.505.861.736	-	4.505.861.736
	985.074.787.886	1.072.519.281.750	87.444.493.864	-	87.444.493.864

(c) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	2017 VND	2016 VND (Phân loại lại)
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 35)	42.092.634.368	37.575.439.151

(d) Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2017 VND	2016 VND (Phân loại lại)
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	180.453.494.238	128.039.853.746

(e) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	322.229.323.844	201.015.511.398
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	21.596.704.771	7.486.018.687
	343.826.028.615	208.501.530.085

(f) Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	2017 VND	2016 VND (Phân loại lại)
Thu nhập lãi trái phiếu	29.141.692.539	6.666.399.515

30. Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

(a) Lỗ bán TSTC FVTPL

2017

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	27.358.398	611.103.762.200	643.525.710.394	(32.421.948.194)
Cổ phiếu chưa niêm yết	554.000	3.871.900.000	4.569.000.000	(697.100.000)
Trái phiếu niêm yết	37.610.000	4.048.424.690.000	4.051.718.190.000	(3.293.500.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	42.448.875	18.545.607.523.724	18.576.948.187.957	(31.340.664.233)
	107.971.273	23.209.007.875.924	23.276.761.088.351	(67.753.212.427)

2016

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	29.239.511	710.893.270.400	751.014.688.135	(40.121.417.735)
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.242.005	68.584.480.909	128.204.313.151	(59.619.832.242)
Trái phiếu niêm yết	13.500.000	1.437.387.000.000	1.437.922.000.000	(535.000.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	422.692	433.071.653.021	436.616.775.990	(3.545.122.969)
	50.404.208	2.649.936.404.330	2.753.757.777.276	(103.821.372.946)

(b) Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL

	2017 VND	2016 VND
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 11)	3.979.357.383	48.169.905.754

31. Trích lập dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC

	2017 VND	2016 VND
Trích lập dự phòng các khoản cho vay (Thuyết minh 11)	9.230.238.741	13.979.708.603
Trích lập dự phòng các khoản phải thu (Thuyết minh 13)	590.912.000	550.000.000
	9.821.150.741	14.529.708.603

32. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.771.174.260	15.154.168.846

33. Chi phí lãi vay

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu phát hành	183.135.829.879	113.109.131.668
Chi phí lãi cho tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	8.394.323.316	6.028.147.872
Chi phí lãi khác	7.645.859	-
	191.537.799.054	119.137.279.540

34. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2017 VND	2016 VND
Lương và các chi phí liên quan	168.808.655.813	125.955.486.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.137.603.000	18.353.403.690
Chi phí văn phòng phẩm	887.814.222	806.781.131
Công cụ, dụng cụ	3.122.912.113	5.033.938.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.661.722.057	39.254.394.545
Chi phí thuê văn phòng	16.863.394.118	15.109.769.767
Thuê và lệ phí	112.743.000	177.146.000
	252.594.844.323	204.690.920.372



35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	92.155.447.504	40.882.108.731
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	17.488.898.773	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.644.346.277	40.882.108.731

(b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	587.119.577.014	227.169.637.352
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	117.423.915.403	45.433.927.470
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ	1.846.047.747	3.528.899.091
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế (*)	(27.114.515.646)	(8.080.717.830)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	92.155.447.504	40.882.108.731

- (*) Thu nhập không chịu thuế bao gồm khoản cổ tức nhận được trong kỳ trị giá 42.092.634.368 VND (2016: 37.575.439.151 VND) (Thuyết minh 29(c)), thu nhập từ bán cổ phiếu thưởng là 6.035.450.000 VND và khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL là 87.444.493.864 VND.

(c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	2017 VND	2016 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	87.444.493.864	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17.488.898.773	-

(d) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 20% (2016: 20%).

36. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 198/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ thực quyền là 100:10 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 10 cổ phiếu phát hành thêm). Vào ngày 5 tháng 2 năm 2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận số 08/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Theo Thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng số 67/2018/VNDS-TB của Công ty ngày 6 tháng 2 năm 2018 và Thông báo số 174/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 12 tháng 2 năm 2018, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu của Công ty là 15.099.778 cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu là ngày 28 tháng 2 năm 2018.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát					
Tiền lương và thưởng		4.749.440.000	3.600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA					
Chi phí thuê và quản lý văn phòng	▪ Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	6.057.004.963	6.684.072.076	-	-
Mua công ty con	▪ Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	22.000.000.000	88.000.000.000	-	87.757.922.975
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty con				
Vốn góp		-	-	50.000.000.000	
Tài khoản giao dịch chứng khoán		-	-	5.294.759.878	19.419.560.637
Dự thu lãi tiền gửi		-	-	1.643.836	22.638.888
Danh mục đầu tư ủy thác – giá vốn		-	-	473.720.781.893	175.741.230.000
Phí quản lý danh mục đầu tư		4.460.208.654	2.138.709.869	439.524.293	146.329.084
Trái phiếu phát hành		5.000.000.000	-	-	-
Chi phí lãi trái phiếu		328.032.220	-	-	12.602.740
Doanh thu phí		291.753.498	597.309.792	-	-
Chi phí khác		157.277.181	332.438.894	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT					
Đầu tư góp vốn	▪ Góp vốn	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	▪ Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	-	2.350.414.027	6.735.633.743
Đầu tư trái phiếu		200.000.000.000	600.000.000.000	-	65.393.216.861

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Thu phí phát hành trái phiếu	Công ty Cổ phần Dịch vụ	2.900.000.000	2.850.000.000	-	-
Lãi trái phiếu	HOMEDIRECT	33.612.203.720	4.938.450.000	-	-
Phí thuê phần mềm thu chi hộ		-	120.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	- Cổ đông lớn - Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư		-	-	392.011.780.000	392.011.780.000
Trả cổ tức		-	19.600.589.000	-	-
Tài khoản giao dịch chứng khoán		1.272.319.199	981.000.218	-	-
Doanh thu phí		1.169.588	1.177.070	-	-
Chi phí khác		9.460.869	18.428.145	-	-
Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện				
Đầu tư cổ phiếu		-	-	150.160.550.000	141.654.250.000
Cổ tức nhận được		16.998.510.000	17.172.837.500	-	-
Tài khoản giao dịch chứng khoán		-	-	2.362.773.075	8.215.380.912
Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An				
Đầu tư cổ phiếu		-	-	9.644.810.000	9.644.810.000



Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà Tài khoản giao dịch chứng khoán	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	385.450.641.226	177.421.267.597	255.392.318	358.105.150
Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu Tài khoản giao dịch chứng khoán	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	4.111.581.944	22.126.656.477	3.879.992	66.342.048
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE Tài khoản giao dịch chứng khoán	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	193.614.583.373	18.924.056	186.397.769	4.217.596
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD Tài khoản giao dịch chứng khoán Mua thực phẩm	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	4.207 496.699.038	- 448.940.000	552.597 -	518.390 -
Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In Chi phí thuê đất Đặt cọc tiền thuê đất	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	1.811.827.200 -	1.715.685.000 -	- 500.000.000	- 500.000.000
Bà Phạm Minh Hương Tài khoản giao dịch chứng khoán Sở hữu cổ phiếu Công ty (mệnh giá) Thù lao Hội đồng Quản trị	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	4.262.502.577 - 84.000.000	1.273.455.357 - 84.000.000	41.181.215 9.868.320.000 -	69.084.444 9.868.320.000 -

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Ông Vũ Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị				
Tài khoản giao dịch chứng khoán		359.810.876.633	83.541.275.913	1.179.360.579	9.854.645.772
Sở hữu cổ phiếu Công ty (mệnh giá)		-	-	1.640.000	1.640.000
Thù lao Hội đồng Quản trị		84.000.000	84.000.000	-	-
Sở hữu trái phiếu Công ty		-	-	53.293.800.000	46.700.000.000
Trái tức trái phiếu Công ty		3.635.451.554	4.126.930.888	-	-

38. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 198/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017 đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để bổ sung vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán, đầu tư tự doanh chứng khoán, bổ sung vốn cho hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ và thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến chứng khoán phái sinh. Vào ngày 5 tháng 2 năm 2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận số 08/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo Thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng số 67/2018/VNDS-TB của Công ty ngày 6 tháng 2 năm 2018 và Thông báo số 174/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 12 tháng 2 năm 2018, Công ty đăng ký chào bán 50.332.595 cổ phiếu cho khối lượng vốn cần huy động là 503.325.950.000 VND, thời hạn nhận đăng ký mua cổ phiếu là từ ngày 8 tháng 3 năm 2018 đến ngày 4 tháng 4 năm 2018.

39. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại để phù hợp cách trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	31/12/2016 VND (phân loại lại)	31/12/2016 VND (theo báo cáo trước đây)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	1.630.500.000.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	80.000.000.000	-
Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	629.374.662.053	2.339.874.662.053
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	94.300.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	346	-	94.300.000.000

(b) Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	31/12/2016 VND (trình bày lại)	31/12/2016 VND (theo báo cáo trước đây)
Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033	-	1.939.769.390.924

(c) Báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Mã số	2016 (phân loại lại) VND	2016 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi bán các TSTC FVTPL	01.1	131.819.046.915	54.255.247.317
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL	01.3	37.575.439.151	165.615.292.897
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)	02	128.039.853.746	-
Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	4	6.666.399.515	84.230.199.113
Lỗ bán các TSTC FVTPL	21.1	103.821.372.946	99.741.249.977
Lỗ bán các TSTC sẵn sàng để bán	24	-	4.080.122.969

(d) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	2016 (phân loại lại) VND	2016 (theo báo cáo trước đây) VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Chi phí lãi vay	06	119.137.279.540	-
(Tăng)/giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	757.411.412.933	(953.088.587.067)
Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(1.710.500.000.000)	-
Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	1.454.443.916	120.591.723.456
Tăng phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	450.841.864.540
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(543.792.040.705)	(994.633.905.245)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(31.532.353.442.983)	(31.526.653.442.983)
Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3	(31.532.353.442.983)	(31.526.653.442.983)
Tiền thanh toán gốc trái phiếu		-	(5.700.000.000)

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc